Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8408.10.10

Mã HS	8408.10.10
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ máy thủy: / - - Công suất không quá 22,38 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:55:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84081010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12915
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12915
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12915
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	23	23%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E12193
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12136
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12136
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12136
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12136
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12136
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12136
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12188
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12188

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12188
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12188
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12188
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12188
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12189
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12189
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12189
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12189
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12189
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12189
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12192
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12142
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12148
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12148
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12148
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12148
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12148
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12148
VKFTA	2022	2022	20	VK!E12181
VKFTA	2023	2023	20	VK!F12181
VKFTA	2024	2024	20	VK!G12181
VKFTA	2025	2025	20	VK!H12181
VKFTA	2026	2026	20	VK!I12181
VKFTA	2027	2027	20	VK!J12181
VCFTA	2022	2022	23	VC!D12226
VCFTA	2023	2023	23	VC!E12226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	23	VC!F12226
VCFTA	2025	2025	23	VC!G12226
VCFTA	2026	2026	23	VC!H12226
VCFTA	2027	2027	23	VC!I12226
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12211
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12211
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12211
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12211
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12211
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12211
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12211
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12211
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12211
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12211
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12211
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12211
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D12228
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E12228
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F12228
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G12228
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H12228
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I12228
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D12227
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E12227
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F12227
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G12227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H12227
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I12227
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D12186
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E12186
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F12186
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G12186
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12186
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12186
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12186
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D12211
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12211
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F12211
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G12211
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H12211
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I12211
RCEP B	2022	2022	20	B!D12211
RCEP B	2023	2023	20	B!E12211
RCEP B	2024	2024	20	B!F12211
RCEP B	2025	2025	20	B!G12211
RCEP B	2026	2026	20	B!H12211
RCEP B	2027	2027	20	B!I12211
RCEP C	2022	2022	*	C!D12211
RCEP C	2023	2023	*	C!E12211
RCEP C	2024	2024	*	C!F12211
RCEP C	2025	2025	*	C!G12211
RCEP C	2026	2026	*	C!H12211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I12211
RCEP D	2022	2022	*	D!D12210
RCEP D	2023	2023	*	D!E12210
RCEP D	2024	2024	*	D!F12210
RCEP D	2025	2025	*	D!G12210
RCEP D	2026	2026	*	D!H12210
RCEP D	2027	2027	*	D!I12210
RCEP E	2022	2022	*	E!D12214
RCEP E	2023	2023	*	E!E12214
RCEP E	2024	2024	*	E!F12214
RCEP E	2025	2025	*	E!G12214
RCEP E	2026	2026	*	E!H12214
RCEP E	2027	2027	*	E!I12214
RCEP F	2022	2022	20	F!D12211
RCEP F	2023	2023	20	F!E12211
RCEP F	2024	2024	20	F!F12211
RCEP F	2025	2025	20	F!G12211
RCEP F	2026	2026	20	F!H12211
RCEP F	2027	2027	20	F!I12211
VIFTA	2024	2024	*	VI!F11291
VIFTA	2025	2025	*	VI!G11291
VIFTA	2026	2026	*	VI!H11291
VIFTA	2027	2027	*	VI!I11291

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, VCFTA 23%, AKFTA 24%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.10 có 4 dòng thuế; dòng 8408.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất không quá 22,38 kW.	8408.10.20 Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW; 8408.10.30 Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW; 8408.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8408.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12915), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.